

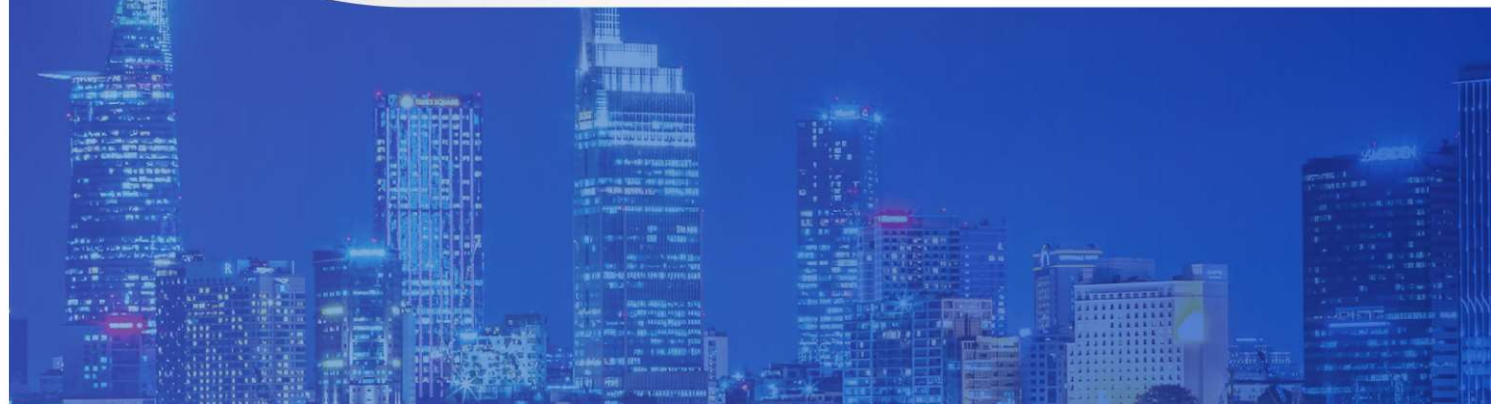


**AIR FILTER
GROUP**

CATALOGUE

AIR FILTER GROUP

Breathe in the clean air



MỤC LỤC

01. Tiêu chuẩn công ty đạt được **1**

02. A-RA **2**

01. A-Roll **4**

04. A-R/Pre Filter **5**

05. A-Pak **9**

06. A-Dura **15**

07. A-M I **18**

08. A-M II **22**

09. Vinacel I **25**

10. Vinacel II **28**

11. Vinacel II MC **32**

12. Vinacel II HC **36**

13. Vinacel V **39**

14. A-TM **44**

TIÊU CHUẨN CÔNG TY ĐẠT ĐƯỢC



A-RA Lọc nhôm



Thông số kỹ thuật

- Khung cấu tạo bằng nhôm hoặc thép không gỉ.
- Khả năng tái sử dụng cao thông qua việc làm sạch bằng nước.
- Phần lọc được kết cấu từ nhiều lớp lưới nhôm đan xen nhau.
- Thích hợp sử dụng trong những điều kiện làm việc khắc nghiệt.
- Hoạt động được ở tốc độ gió cao và tổn thất áp suất thấp.
- Tuổi thọ lọc cao.
- Phù hợp trong môi trường có độ ẩm cao
- Đặc biệt sử dụng tốt trong môi trường không khí có khói bụi, dầu và mỡ như hệ thống thông gió nhà bếp.

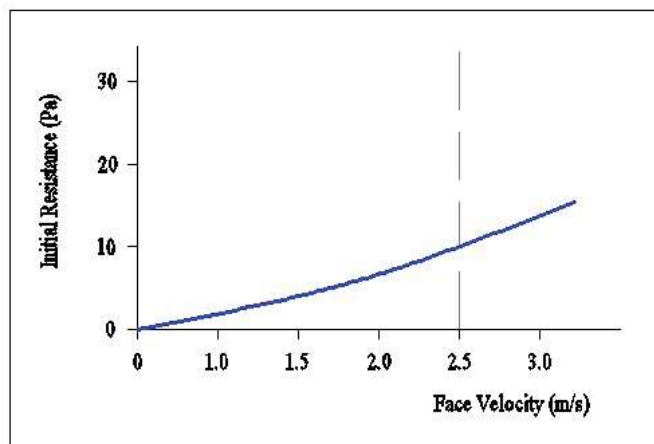
Product information

- All stainless steel/aluminum construction.
- Clean and renewable by water.
- Multiple layer media with stain less steel/aluminum wire mesh.
- Suitable for use in very difficult operating conditions.
- High velocity and low pressure drop
- Long service life.
- Property appropriate for high humidity condition.
- Working well in dust, oil of air condition environment and grease of the kitchen ventilation plant

Thông số kỹ thuật/Technical data

<i>Vật liệu lọc Filter material</i>	<i>Nhôm/Thép không gỉ SS304/Aluminum/ stainless steel</i>
<i>Loại khung Frame type</i>	<i>Nhôm/Tole mạ kẽm/Thép không gỉ/Aluminum/galvanized wire /stainless steel</i>
<i>Hiệu suất G1, G2 G1, G2Average arrestance</i>	<i>50-65(%), 65-80(%) according EN 779-2012</i>
<i>Nhiệt độ hoạt động Temperature working</i>	<i>200-300 (°C)</i>
<i>Nhiệt độ tới hạn Limit temperature</i>	<i>350 (°C)</i>
<i>Độ ẩm lớn nhất High humidity</i>	<i>100 (%)</i>
<i>Kích thước chiều sâu khung Frame thickness size change</i>	<i>Từ 22- 46 (mm)</i>

Sơ đồ tốc độ gió với tổn thất áp suất/Airflow velocity vs initial resistance pressure



Thông số kỹ thuật A-RA/A-RA Technical information

Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Lưu lượng Air flow (m ³ /h)	Cấp độ lọc Class filtration (EN 779:2012)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thất áp suất ban đầu /Initial pressure drop (Pa)	Độ tổn thất áp suất cuối khuyến nghị Final recommended pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m ²)
AR A1-2000	592x592x22	3400	G1	2.5	10	250	0.35
AR A1-2000	592x490x22	2800	G1	2.5	10	250	0.29
AR A1-2000	592x287x22	1700	G1	2.5	10	250	0.17
AR A2-2000	592x592x46	3400	G2	2.5	15	250	0.35
AR A2-2000	592x490x46	2800	G2	2.5	15	250	0.29
AR A2-2000	592x287x46	1700	G2	2.5	15	250	0.17

A-Roll



Thông tin sản phẩm

Đặc tính

- A-Roll được cấu tạo từ sợi tổng hợp, với nhiều lớp lọc được đan xen phức tạp dạng ma trận cho phép sản phẩm tối đa hóa khả năng giữ bụi đồng thời cung cấp chất lượng không khí sạch ở đầu ra. Lớp lưới tăng cường ở mặt khí ra tạo nên cấu trúc ổn định kể cả trong trường hợp tốc độ gió cao, thay đổi đột ngột và không ổn định.
- Các sản phẩm A-Roll có màu trắng được đóng gói dạng cuộn.

Ứng dụng

- Được ứng dụng trong hệ thống điều hòa không khí, HVAC, với tổn thất áp đầu thấp. Với độ lọc trung bình có thể ứng dụng cho phòng sơn, phòng sấy cho công nghệ sơn.
- Độ ẩm lớn nhất 100%.
- Nhiệt độ hoạt động $\leq 70^{\circ}\text{C}$

Product information

Feature

- A-roll are made of synthetic fiber, with multilayer matrix interlaced together to maximize arrestance efficiency along with providing higher cleanliness air out of filter. Variable air volume conditions or unusual high static pressure. Strengthen layer of media in the air leaving side made this product more stable under high velocity and turbulence conditions.
- A-Roll are white colour and roll form packing.

Application

- Applied in air condition system, HVAC, and low initial resistance pressure, with medium filtration efficiency can used in paint spray cabins, baking room for paint shops.
- Max humidity 100%
- Working temperature $\leq 70^{\circ}\text{C}$

Mã sản phẩm Model	Vật liệu Media	Cấp độ lọc Class EN779	Quy cách Dimension WxL (m)	Độ dày Thickness (mm)	Tốc độ gió Velocity (m/s)	Độ tổn thất áp suất ban đầu Initial Pressure drop (Pa)	Độ tổn thất áp suất khuyến ngợi Final Pressure drop (Pa)
A-Roll-80	Synthetic	G2	2 x 20	10	2	28	150
A-Roll-90	Synthetic	G3	2 x 20	15	1.5	30	150
A-Roll-95	Synthetic	G4	2 x 20	20	1.5	40	150

A-R/Pre-Filter

\\ Thông số kỹ thuật

- A-R được làm từ vật liệu sợi tổng hợp với khả năng giặt rửa tốt cho phép kéo dài tuổi thọ của phin lọc.
- A-R với những đặc điểm tiêu biểu: độ tổn thất áp suất thấp cùng với khả năng giữ bụi cao.
- Sản phẩm có ưu điểm là thân thiện với môi trường và người sử dụng, do không chứa các chất độc hại.
- A-R cung cấp sản phẩm hoàn chỉnh định dạng bằng khung Nhôm, Tole mạ kẽm hoặc Thép không gỉ với các kích thước đáp ứng theo yêu cầu của khách hàng. Khung đóng vai trò giữ và hỗ trợ thiết bị, đơn giản hóa quy trình lắp đặt vào hệ thống HVAC...

\\ Product information

- A-R is made of synthetich fibers with higher detergent function will make the filter media user time longer.
- A-R is characterized by a relatively low resistance to air flow with high dust holding capacity.
- Product is friendly with environment and human, none poisonous chemicals
- A-R had provide the final product that the frame is made of aluminum, galvanized wire or stainless steel. Frame type with custom dimensions to meet customer requirement. The frame is used as the bracket and support component make installation process in HAVC systems become easily.

\\ Thông số kỹ thuật

- Model A-R được khuyến nghị dùng cho các ứng dụng cần độ trở áp ban đầu rất thấp như: lò sưởi đối lưu, thông gió cửa sổ, lọc thô cho hệ thống phun sơn...v.v.
- Model A-R được sử dụng trong thiết bị điều hòa không khí, hệ thống HVAC, Bệnh viện, ngành công nghiệp thực phẩm, hệ thống thông khí nhà bếp, trong ngành dược, điện tử bán dẫn, chế tạo linh kiện điện tử ...v.v.

\\ Product information

- A-R are recommended used to low pressure forced air convector, window ventilation units, fan coil and as prefilter in pantspray cabin...etc
- A-R Model are used to air conditioning, HVAC systems, hospital, food industry, kitchen hoods, the pharmaceutical industry, transistor electronics... etc



A-R



A-RW

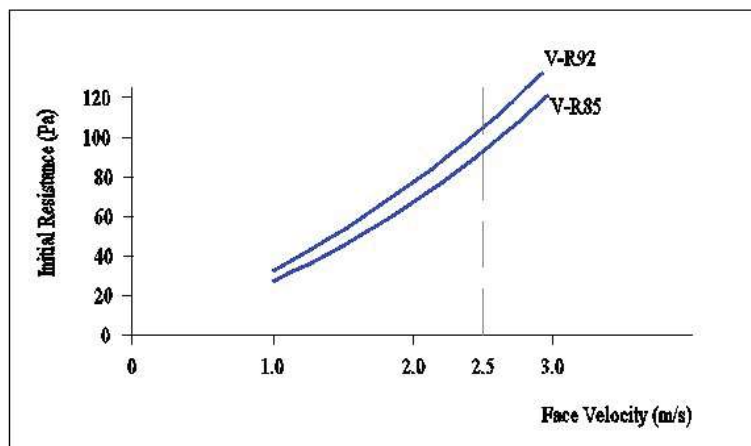


A-RZ

Thông tin sản phẩm/Product information

Vật liệu lọc Filter media	Sợi tổng hợp/Synthetic fiber
Loại khung Frame type	Nhôm/Tole mạ kẽm/SS304 (Aluminum/ galvanized wire/ stainless steel)
Hiệu suất G2, G3, G4 G2, G3, G4 arrestance	65-80(%); 80-90(%); ≥ 90 (%) According EN 779-2012 standard
Nhiệt độ hoạt động Working Temperature	≤ 70 (°C)
Nhiệt độ tối hạn Max temperature	100 (°C)
Độ ẩm hoạt động Max Humidity	90 (%)
Kích thước chiều sâu khung thay đổi Frame thickness change	- Nhôm định hình là 46 (mm)/Aluminum is 46 (mm) - Kích thước khác thay đổi được/Other size can change.

Sơ đồ tốc độ gió với tổn thất áp suất/Airflow velocity vs initial resistance pressure



Thông số kỹ thuật A-R/A-R Technical information

Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Lưu lượng Air flow (m ³ /h)	Cấp độ lọc Class filtration (EN 779:2012)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thất áp suất ban đầu Initial pressure drop (Pa)	Độ tổn thất áp suất cuối khuyến nghị Final recommended pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m ²)
A-R80	592x592x15	3400	G2	2.5	80	250	0.35
A-R80	592x490x15	2800	G2	2.5	80	250	0.29
A-R80	592x287x15	1700	G2	2.5	80	250	0.17
A-R90	592x529x20	3400	G3	2.5	95	250	0.35
A-R90	592x490x20	2800	G3	2.5	95	250	0.29
A-R90	592x287x20	1700	G3	2.5	95	250	0.17
A-R95	592x592x25	3400	G4	2.5	105	250	0.35
A-R95	592x490x25	2800	G4	2.5	105	250	0.29
A-R95	592x287x25	1700	G4	2.5	105	250	0.17

Thông số kỹ thuật A-RW/A-RW Technical information

Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Lưu lượng Air flow (m ³ /h)	Cấp độ lọc Class filtration (EN 779:2012)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thất áp suất ban đầu Initial pressure drop (Pa)	Độ tổn thất áp suất cuối khuyến nghị Final recommended pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m ²)
A-RW90	592x592x46	3400	G3	2.5	65	250	0.60
A-RW90	592x490x46	2800	G3	2.5	65	250	0.50
A-RW90	592x287x46	1700	G3	2.5	65	250	0.30
A-RW95	592x592x46	3400	G4	2.5	85	250	0.60
A-RW95	592x490x46	2800	G4	2.5	85	250	0.50
A-RW95	592x287x46	1700	G4	2.5	85	250	0.30

Thông số kỹ thuật A-R/A-R Technical information

Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Lưu lượng Air flow (m ³ /h)	Cấp độ lọc Class filtration (EN 779:2012)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thất áp suất ban đầu Initial pressure drop (Pa)	Độ tổn thất áp suất cuối khuyến nghị Final recommended pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m ²)
V-RZ 90	592x592x96	3400	G3	2.5	55	250	1.30
V-RZ 90	592x490x96	2800	G3	2.5	55	250	1.09
V-RZ 90	592x287x96	1700	G3	2.5	55	250	0.66
V-RZ 95	592x592x96	3400	G4	2.5	80	250	1.30
V-RZ 95	592x490x96	2800	G4	2.5	80	250	1.09
V-RZ 95	592x287x96	1700	G4	2.5	80	250	0.66

A-Pak



Thông số kỹ thuật

- Cấp lọc từ M5 đến F9, được sử dụng làm tầng lọc thứ cấp trong hệ thống HVAC.
- Độ tin cậy cao, với lưu lượng gió lớn và khả năng giữ bụi cao.
- Hoạt động tốt trong môi trường độ ẩm cao.
- Nhẹ và chiếm ít diện tích lưu trữ.
- Vật liệu lọc là sợi tổng hợp siêu mịn cung cấp không khí sạch hơn.
- Túi lọc gồm nhiều lớp ma trận phức tạp liên kết lại với nhau để tăng độ bền vững.
- Cấu trúc là dạng lưới kép đảm bảo tổn thất áp ban đầu thấp.

Ứng dụng

- Thiết kế này thích hợp sử dụng trong thiết bị hệ thống HVAC, Bệnh viện, ngành công nghiệp thực phẩm, trong ngành dược, điện tử bán dẫn, chế tạo linh kiện điện tử, chế tạo ô tô...vv.

Product information

- Filter class from M5 to F9, used for primary filtration of HVAC system.
- High performance applications with require high dust holding capacity and higher air cleaning capacity.
- Worked well in high humidity conditions
- Lighting and occupying a small area for store.
- Filter material was super smooth synthetic fiber supplied the air cleaner.
- Filter pocket including a lot of compound matrix coalescence in order to binding strength.
- This dual media design ensures a low initial pressure drop.

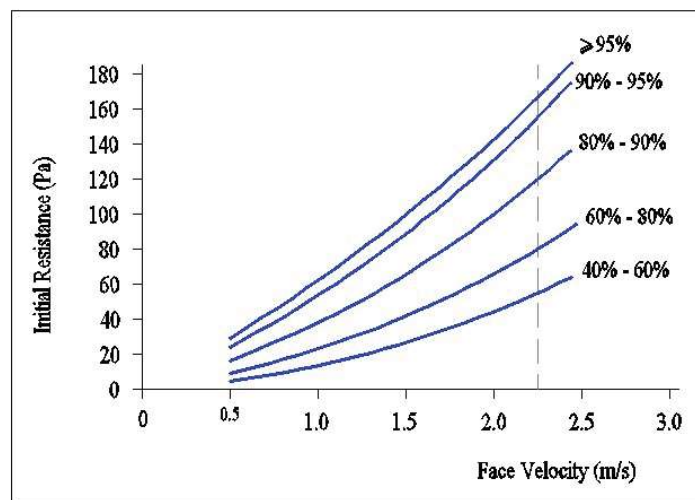
Application

- This design is suitable to be applied in HVAC system, hospital, food industry, commercial buildings, pharmaceutical, transistor electronics, electronic component, car manufacture...etc.

Thông số kỹ thuật A-Pak/A-Pak technical information

Vật liệu lọc Media	Sợi tổng hợp/Synthetic fiber
Loại khung Frame type	Tole mạ kẽm/ Nhôm/SS304 Gavalnized wire/ aluminum/SS304
Hiệu suất từ M5, M6, F7, F8, F9 M5, M6, F7, F8, F9 efficiency	40-60 (%); 60-80(%); 80-90(%); 90-95(%); ≥95(%) According EN779-2012 Standard
Nhiệt độ hoạt động Working Temperature	≤ 70 (°C)
Nhiệt độ tới hạn Max temperature	100 (°C)
Độ ẩm lớn nhất Max humidity	90 (%)
Kích thước chiều sâu khung Frame thickness size change	Khung GI, Nhôm là 22(mm)/GI, Aluminum Frame are 22 mm

Sơ đồ tốc độ gió với tổn thất áp suất/Airflow velocity vs initial resistance pressure



Thông số kỹ thuật A-Pak – M5/ A-Pak – M5 Technical information

Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Số túi Pockets	Lưu lượng Air flow (m ³ /h)	Cấp độ lọc Classification (EN 779:2012)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thấp áp sức ban đầu Initial pressure drop (Pa)	Độ tổn thất áp sức cuối khuyến nghị Final recommended pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m ²)
A-PM5	592x592x530	8	3400	M5	2.5	55	450	5.68
A-PM5	592x490x530	6	2800	M5	2.5	55	450	4.26
A-PM5	592x287x530	4	1700	M5	2.5	55	450	2.84
A-PM5	592x592x530	6	3400	M5	2.5	65	450	4.26
A-PM5	592x490x530	5	2800	M5	2.5	65	450	3.55
A-PM5	592x287x530	3	1700	M5	2.5	65	450	2.13
A-PM5	592x592x635	8	3400	M5	2.5	50	450	6.81
A-PM5	592x490x635	6	2800	M5	2.5	50	450	5.11
A-PM5	592x287x635	4	1700	M5	2.5	50	450	3.40
A-PM5	592x592x635	6	3400	M5	2.5	58	450	5.11
A-PM5	592x490x635	5	2800	M5	2.5	58	450	4.25
A-PM5	592x287x635	3	1700	M5	2.5	58	450	2.55

Thông số kỹ thuật A-Pak – M6/ A-Pak – M6 Technical data

Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Số túi Pockets	Lưu lượng Air flow (m ³ /h)	Cấp độ lọc Classification (EN 779:2012)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thấp áp sức ban đầu Initial pressure drop (Pa)	Độ tổn thất áp sức cuối khuyến nghị Final recommended pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m ²)
A-PM6	592x592x380	8	3400	M6	2.5	85	450	4.07
A-PM6	592x490x380	6	2800	M6	2.5	85	450	3.06
A-PM6	592x287x380	4	1700	M6	2.5	85	450	2.04
A-PM6	592x592x380	6	3400	M6	2.5	90	450	3.06
A-PM6	592x490x380	5	2800	M6	2.5	90	450	2.55
A-PM6	592x287x380	3	1700	M6	2.5	90	450	1.53
A-PM6	592x592x530	8	3400	M6	2.5	75	450	5.68
A-PM6	592x490x530	6	2800	M6	2.5	75	450	4.26

A-PM6	592x287x530	4	1700	M6	2.5	75	450	2.84
A-PM6	592x592x530	6	3400	M6	2.5	80	450	4.26
A-PM6	592x490x530	5	2800	M6	2.5	80	450	3.55
A-PM6	592x287x530	3	1700	M6	2.5	80	450	2.13
A-PM6	592x592x530	10	3400	M6	2.5	70	450	7.10
A-PM6	287x592x530	5	1700	M6	2.5	70	450	3.55
A-PM6	592x592x635	8	3400	M6	2.5	70	450	6.81
A-PM6	592x490x635	6	2800	M6	2.5	70	450	5.11
A-PM6	592x287x635	4	1700	M6	2.5	70	450	3.40
A-PM6	592x592x635	6	3400	M6	2.5	75	450	5.11
A-PM6	592x490x635	5	2800	M6	2.5	75	450	4.25
A-PM6	592x287x635	3	1700	M6	2.5	75	450	2.55

Thông số kỹ thuật A-Pak – F7/ A-Pak – F7 Technical data

Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Số túi Pockets	Lưu lượng Air flow (m³/h)	Cấp độ lọc Classification (EN 779:2012)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thất áp suất ban đầu Initial pressure drop (Pa)	Độ tổn thất áp suất cuối khuyến nghị Final recommended pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m²)
A-PF7	592x592x380	8	3400	F7	2.5	125	450	4.07
A-PF7	592x490x380	6	2800	F7	2.5	125	450	3.06
A-PF7	592x287x380	4	1700	F7	2.5	125	450	2.04
A-PF7	592x592x380	6	3400	F7	2.5	130	450	3.06
A-PF7	592x490x380	5	2800	F7	2.5	130	450	2.55
A-PF7	592x287x380	3	1700	F7	2.5	130	450	1.53
A-PF7	592x592x530	8	3400	F7	2.5	110	450	5.68
A-PF7	592x490x530	6	2800	F7	2.5	110	450	4.26
A-PF7	592x287x530	4	1700	F7	2.5	110	450	2.84
A-PF7	592x592x530	6	3400	F7	2.5	120	450	4.26
A-PF7	592x490x530	5	2800	F7	2.5	120	450	3.55
A-PF7	592x287x530	3	1700	F7	2.5	120	450	2.13
A-PF7	592x592x530	10	3400	F7	2.5	95	450	7.10
A-PF7	287x592x530	5	1700	F7	2.5	95	450	3.55
A-PF7	592x592x635	8	3400	F7	2.5	100	450	6.81

A-PF7	592x592x635	8	3400	F7	2.5	100	450	6.81
A-PF7	592x490x635	6	2800	F7	2.5	100	450	5.11
A-PF7	592x287x635	4	1700	F7	2.5	100	450	3.40
A-PF7	592x592x635	6	3400	F7	2.5	110	450	5.11
A-PF7	592x490x635	5	2800	F7	2.5	110	450	4.25
A-PF7	592x287x635	3	1700	F7	2.5	110	450	2.55

Thông số kỹ thuật A-Pak – F8/ A-Pak – F8 Technical data

Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Số túi Pockets	Lưu lượng Air flow (m³/h)	Cấp độ lọc Classification (EN 779:2012)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thấp áp sức ban đầu Initial pressure drop (Pa)	Độ tổn thất áp sức cuối khuyến nghị Final recommended pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m²)
A-PF8	592x592x380	8	3400	F8	2.5	160	450	4.07
A-PF8	592x490x380	6	2800	F8	2.5	160	450	3.06
A-PF8	592x287x380	4	1700	F8	2.5	160	450	2.04
A-PF8	592x592x380	6	3400	F8	2.5	175	450	3.06
A-PF8	592x490x380	5	2800	F8	2.5	175	450	2.55
A-PF8	592x287x380	3	1700	F8	2.5	175	450	1.53
A-PF8	592x592x530	8	3400	F8	2.5	150	450	5.68
A-PF8	592x490x530	6	2800	F8	2.5	150	450	4.26
A-PF8	592x287x530	4	1700	F8	2.5	150	450	2.84
A-PF8	592x592x530	6	3400	F8	2.5	165	450	4.26
A-PF8	592x490x530	5	2800	F8	2.5	165	450	3.55
A-PF8	592x287x530	3	1700	F8	2.5	165	450	2.13
A-PF8	592x592x530	10	3400	F8	2.5	140	450	7.10
A-PF8	592x287x530	5	1700	F8	2.5	140	450	3.55
A-PF8	592x592x635	8	3400	F8	2.5	135	450	6.81
A-PF8	592x490x635	6	2800	F8	2.5	135	450	5.11
A-PF8	592x287x635	4	1700	F8	2.5	135	450	3.40
A-PF8	592x592x635	6	3400	F8	2.5	155	450	5.11
A-PF8	592x490x530	5	2800	F8	2.5	155	450	4.25
A-PF8	592x287x530	3	1700	F8	2.5	155	450	2.55

Thông số kỹ thuật A-Pak – F9/A-Pak – F9 Technical data

Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Số túi Pockets	Lưu lượng Air flow (m ³ /h)	Cấp độ lọc Classification (EN 779:2012)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thấp áp suất ban đầu Initial pressure drop (Pa)	Độ tổn thất áp suất cuối khuyến nghị Final recommended pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m ²)
A-PF9	592x592x530	10	3400	F9	2.5	165	450	5.68
A-PF9	592x287x530	5	1700	F9	2.5	165	450	5.68
A-PF9	592x592x530	8	3400	F9	2.5	175	450	5.68
A-PF9	592x490x530	6	2800	F9	2.5	175	450	4.26
A-PF9	592x287x530	4	1700	F9	2.5	175	450	2.84
A-PF9	592x592x530	6	3400	F9	2.5	185	450	4.26
A-PF9	592x490x530	5	2800	F9	2.5	185	450	3.55
A-PF9	592x287x530	3	1700	F9	2.5	185	450	2.13

A-DURA



\\ Thông số kỹ thuật

- Hiệu quả lọc và khả năng giữ bụi cao.
- Vật liệu không thấm nước.
- Diện tích vật liệu lọc sử dụng lớn.
- Cấu trúc chắc chắn và bền vững.
- Thân thiện với môi trường.

\\ Thông tin sản phẩm

- A-DURA được thiết kế dạng V, khung nhựa ABS cho phép sản phẩm sử dụng trong điều kiện lưu lượng cao, không khí nhiễu loạn.
- Việc sử dụng vật liệu sợi thủy tinh chống ẩm cung cấp cho A-Dura hoạt động tốt trong điều kiện không khí ẩm.
- Thiết kế nếp gấp siêu nhỏ và V-bank cung cấp cho A-Dura sử dụng lượng vật liệu lớn trong khoảng không gian hẹp và có được độ tổn thất áp suất thấp giúp tăng tuổi thọ so với các sản phẩm cùng loại.

\\ Ứng dụng

- Sản phẩm hiệu quả cao cho hệ thống HVAC
- Đặc biệt sử dụng cho hệ thống lọc gió trong ngành điện có sử dụng turbin khí.

\\ Product information

- High efficiency and dust holding capacity.
- Water resistant media.
- Mini-plate media with extended media area.
- Rigid & sturdy construction.
- Fully incrinable.

\\ Product information

- V-DURA is designed V-Bank type with ABS frame available for high volume condition required, air turbulence.
- A-DURA media has high humidity resistance with able to withstand the exposure of free moisture in the air stream.
- With minipleat media and hot melt separator, A-Dura has more media, low pressure drop, long life service compare with other fine filter design.

\\ Application

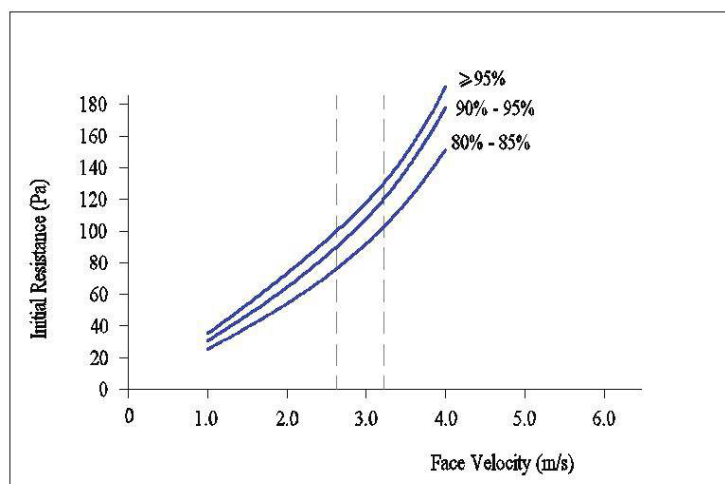
- Used for HVAC system
- It is designed to withstand the turbulence air flow and rigors of centrifugal compressors, gas- turbines...

Đặc tính kỹ thuật/Technical Specifications

Nhiệt độ hoạt động Operating temperature	70 (°C)
Khung Frame	ABS, G.I, SUS304
Vật liệu chia gió Separators	Nhựa nhiệt dẻo/Hot-melt beads
Ron Gasket	Polyurethane/one piece foaming polyurethane
Lưới bảo vệ Faceguards	Hợp kim nhôm/Aluminum/Alloy
Áp suất giới hạn vỡ Maximum pressure drop	1500 Pa

(*) Các kích thước đặc biệt khác theo yêu cầu của khách hàng/ other special size will design on customer request

Sơ đồ tốc độ gió với tổn thất áp suất/Airflow velocity vs initial resistance pressure



Thông số kỹ thuật/ Technical data

Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Lưu lượng Air flow (m³/h)	Cấp độ lọc Class filtration (EN 779:2012)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thất áp suất ban đầu Initial pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m²)
			F7 – HIỆU SUẤT 80 - 90%			
AR-SC-N	592x287x292	1700	F7	2.5	75	8.6

AR-SC-N	592x492x292	2800	F7	2.5	75	15.8
AR-SC-N	592x592x292	3400	F7	2.5	75	19.0
AR-SC-N	592x287x292	2100	F7	3.2	100	9.6
AR-SC-N	592x492x292	3450	F7	3.2	100	17.3
AR-SC-N	592x592x292	4200	F7	3.2	100	21.0
			F8 – HIỆU SUẤT 90 - 95%			
AR-SC-N	592x287x292	1700	F8	2.5	90	8.6
AR-SC-N	592x492x292	2800	F8	2.5	90	15.8
AR-SC-N	592x592x292	3400	F8	2.5	90	19.0
AR-HC-N	592x287x292	2100	F8	3.2	120	9.6
AR-HC-N	592x492x292	3450	F8	3.2	120	17.3
AR-HC-N	592x592x292	4200	F8	3.2	120	21.0
			F9 – HIỆU SUẤT ≥ 95%			
AR-SC-N	592x287x292	1700	F9	2.5	100	8.6
AR-SC-N	592x492x292	2800	F9	2.5	100	15.8
AR-SC-N	592x592x292	3400	F9	2.5	100	19.0
AR-HC-N	592x287x292	2100	F9	3.2	130	9.6
AR-HC-N	592x492x292	3450	F9	3.2	130	17.3
AR-HC-N	592x592x292	4200	F9	3.2	130	21.0

Chú thích

- Kích thước chiều rộng và chiều cao có thể lắp lẫn với nhau. Các nếp gấp theo chiều dọc hay chiều ngang đều không ảnh hưởng đến đặc tính kỹ thuật.
- Tất cả những thông số kỹ thuật đều dựa trên tiêu chuẩn EN 779 về lưu lượng định mức.
- Giá trị lớn nhất được khuyến nghị thay thế 650 Pa. Tuy nhiên có thể được sử dụng ở tổn thất áp suất thay thế thấp hơn để không ảnh hưởng đến hiệu suất lọc

Notes

- Width and height are inter changeable, pleats can be either vertical or horizontal without affecting performance
- All performance data based on EN779:2012
- Recommended maximum value. Filters can be operated to a lower final resistance without materially effecting filter efficiency

A-MI



Thông số kỹ thuật

- Lọc được thiết kế diện tích lọc tăng lên gấp đôi, tăng thời gian sử dụng để giảm thiểu chi phí.
- Diện tích bề mặt tăng là nhờ chia gió từ các lá nhôm.
- A-MI được thiết kế để tăng chất lượng gió trong phòng. Lọc được thiết kế để thu giữ các hạt chất ô nhiễm trong không khí, đặc biệt là trong trường hợp dòng không khí mạnh và nhiễu loạn
- A-MI được sản xuất với 2 lớp sợi thủy tinh: cấu trúc thô ở phía không khí vào và mịn hơn ở phía không khí ra.
- Thiết kế lớp lọc kép của chúng tôi cho phép các hạt bụi được giữ lại trên suốt độ dày của lưới lọc, tận dụng tối đa khả năng giữ bụi của lưới lọc, nhờ đó giúp cho khả năng giữ bụi cao và giảm chi phí bảo trì. Khả năng chống ẩm cao của lưới lọc cũng giúp nó phù hợp để lắp đặt trong khu vực có độ ẩm cao.
- A-MI cung cấp các loại vật liệu khung khác nhau: MDF, thép mạ kẽm và thép không gỉ. Các khung kim loại cũng có 3 thiết kế khác nhau, không có cạnh ghép (none header), khung có một cạnh ghép (single header) và khung có hai cạnh lắp ghép (double header). Bên cạnh đó, A-MI cũng có model chịu được nhiệt độ lên đến 250°C.

Product information

- Filter designed with double filter area in order to make the life time longer, media reduces operating costs
- Face filter area more is made by separator aluminum foils.
- A-MI filter is designed to improve indoor Air Quality (IAQ). The filters are designed to trap and concentrate particulate air contaminants, especially during high air flow and turbulence air situation.
- A-MI media is manufactured with two layers of glass fibers; coarser filters on the air entering side and finer fiber on the air leaving side.
- Our dual density design allows dirt particles to be collected throughout the entire depth of the filter utilizing the full cleaning potential of the filter media, which leads to high dust holding capacity and provide the result of low maintenance cost the high moisture resistant characteristic of this filter media also makes the filter suitable to be installed at high humidity area
- A-MI comes with different choices of cell side, which is Particle board, Galvanized steel, and Stainless steel. The metal cell side comes with 3 different designs, which is None Header, Single Header and Double Header construction. Besides that, A-MI



also comes with High temperature model which able to withstand the temperature up to 250 degree celcius. Besides that, A-MI also comes with High temperature model which able to withstand the temperature up to 250 degree celcius.

\\ Ứng dụng

Giải pháp lý tưởng cho những điều kiện làm việc đặc thù như:

- Lưu lượng gió thay đổi.
- Luồng gió nhiễu loạn.
- Dừng quạt liên tiếp.
- Môi trường nhiệt độ tăng.
- Độ ẩm cao.
- Tiếp xúc không liên tục với nước như lắp đặt gần bãi biển.

Được xây dựng cho nhiều ứng dụng khác nhau

- Cấu trúc vững chắc của AMI với bộ phận xếp nếp hỗ trợ duy trì một kết cấu bền chắc, đồng nhất ngay cả dưới điều kiện làm việc khắc nghiệt; với vận tốc gió thay đổi và dừng quạt liên tiếp cũng không hại đến hoạt động.
- Trong quá trình gấp nếp, những điểm keo dính được dùng để gắn kết các phần rời rạc với nếp gấp liền kề. Việc này làm giảm tối đa sự chuyển dịch và ngăn ngừa hư hại phim lọc. sức chịu đựng được tăng cường để tránh sự thay đổi lưu lượng gió hoặc áp suất tĩnh cao bất thường.

\\ Application

Ideal solution for critical operating conditions such as:

- Variable air volume.
- Turbulent airflow.
- Repeated fan shutdown.
- High temperature operation.
- High humidity.
- Intermittent exposure to water such as seacoast installations.

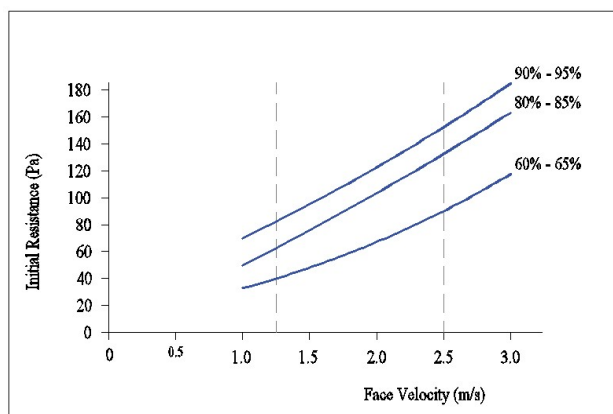
Engineered for a variety of applications

- AMI's rigid construction with supported pleat media pack maintains a compact, unitized structure even under tough operating condition; even during variable air velocity and repeated fan shutdown do not compromise the performance.
- During the pleating process, spots of glue are applied to bond each separator to the adjacent pleat. This solidifies the media pack to minimize movement and prevent media damage. Burst strength is improved to prevent the filter from blowing out under variable air volume conditions or unusual high static pressure.

\\ Đặc tính kỹ thuật/Specifications:

Vật liệu lọc Media	Sợi thủy tinh /Glass fiber
Nhiệt độ hoạt động Operating temperature	90°C
Khung Frame	MDF, G.I, Alu, SUS304
Vật liệu chia gió Separators	Nhôm/Aluminum
Ron Gasket	Polyurethane/one pice foaming polyurethane
Các kích thước đặc biệt khác theo yêu cầu của khách hàng Other special size is design on customer's request	
Lọc VMI có thể đặt hàng thêm tấm bảo vệ làm bằng thép cán phủ nhôm ở một mặt hoặc hai mặt VMI filters can be ordered with faceguards made flattened, expanded, aluminized steel on one or both sides of the filter.	
Gasket có thể được lắp sẵn ở mặt trước hoặc mặt sau tại nhà máy Factory installed gaskets are available on the front or back of the header	

\\ Sơ đồ tốc độ gió với tổn thất áp suất/Airflow velocity vs initial resistance pressure



Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Lưu lượng Air flow (m³/h)	Cấp độ lọc Class filtration (EN 779)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thất áp suất ban đầu Initial pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m²)
			M6 – HIỆU SUẤT 60 – 80 %			
AMI-SC-M	592x287x149	850	M6	1.25	40	3.0
AMI-SC-M	592x592x149	1700	M6	1.25	40	6.3
AMI-SC-N	592x287x292	1700	M6	2.50	90	6.5
AMI-SC-N	592x592x292	3400	M6	2.50	90	13.4
			F7 – HIỆU SUẤT 80 – 90 %			
AMI-SC-M	592x287x149	850	F7	1.25	75	3.0
AMI-SC-M	592x592x149	1700	F7	1.25	75	6.3
AMI-SC-N	592x287x292	1700	F7	2.50	130	6.5
AMI-SC-N	592x592x292	3400	F7	2.50	130	13.4
			F8 – HIỆU SUẤT 90 – 95 %			
AMI-SC-M	592x287x149	850	F8	1.25	95	3.0
AMI-SC-M	592x592x149	1700	F8	1.25	95	6.3
AMI-SC-N	592x287x292	1700	F8	2.50	150	6.5
AMI-SC-N	592x592x292	3400	F8	2.50	150	13.4
			F9 – HIỆU SUẤT > 95 %			
AMI-SC-M	592x287x149	850	F9	1.25	110	3.0
AMI-SC-M	592x592x149	1700	F9	1.25	110	6.3
AMI-SC-N	592x287x292	1700	F9	2.50	170	6.5
AMI-SC-N	592x592x292	3400	F9	2.50	170	13.4

A-M II



\\ Thông số kỹ thuật

- Thiết kế nhỏ gọn tiết kiệm không gian.
- Nhẹ và dễ dàng lắp đặt.
- Khả năng giữ bụi cao.

A-M II được thiết kế để cung cấp giải pháp cho

- Những hệ thống HVAC có khoảng không gian lắp đặt bị hạn chế.
- Lọc nhẹ và mỏng có cấp độ lọc từ M5 đến F9 theo tiêu chuẩn EN779. Nó hoạt động với sức cản gió thấp đồng nghĩa với việc giảm tiêu hao năng lượng.
- A-M II thích hợp sử dụng lắp đặt ở phía trước, phía sau cạnh hông trong hệ thống HVAC.

\\ Ứng dụng

- Sản phẩm này cũng thích hợp sử dụng cho các hệ thống có lưu lượng thay đổi và chịu được tình trạng làm việc dừng quạt liên tục cũng như dòng gió nhiễu loạn. A-M II có khả năng giữ bụi tốt và tuổi thọ cao. Nó có thể chịu được điều kiện tiếp xúc với nước gián đoạn cũng như mang đến những đặc tính tuyệt vời trong điều kiện độ ẩm tương đối cao.

\\ Product information

- Compact & space saving design.
- Lightweight and easy to install.
- High dust holding capacity.

A-M II is designed to provide the solution

- For limited installation space in HVAC systems.
- This thin & light weight filter is available in EN779 classification ranges M5 to F9. It displays low media resistance which means low energy consumptions.
- A-M II is suitable for use in front, rear and side access HVAC installations.

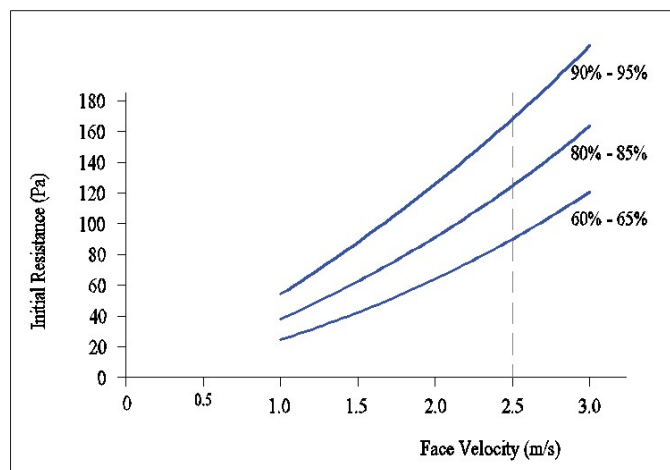
\\ Application

- The filter is also suitable for use in variable air volume systems and can withstand repeated fan shutdown and turbulence airflow. A-M II has a high dust holding capacity and long service life. It can resist intermittent exposure to water and provide excellent performance in conditions of high relative humidity.

Đặc tính kỹ thuật/ Specifications

Vật liệu lọc <i>Media</i>	Sợi thủy tinh /Glass fiber
Nhiệt độ hoạt động <i>Operating temperature</i>	70°C
Khung <i>Frame</i>	MDF, G.I, ALU, SUS304
Vật liệu chia gió <i>Separators</i>	Nhựa nhiệt dẻo/Hot-melt beads
Ron <i>Gasket</i>	Polyurethane/one pice foaming polyurethane
(*) Các kích thước đặc biệt theo yêu cầu của khách hàng <i>Other size on request</i>	

Sơ đồ tốc độ gió với tổn thất áp suất/Airflow velocity vs initial resistance pressure



Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Lưu lượng Air flow (m³/h)	Cấp độ lọc Class filtration (EN 779)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thất áp suất ban đầu Initial pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m²)
			M6 – HIỆU SUẤT 60 – 80 %			
AMII-SC-U	287x287x97	850	M6	2.5	90	3.2
AMII-SC-U	492x492x97	2300	M6	2.5	90	9.2
AMII-SC-U	592x287x97	1700	M6	2.5	90	6.5
AMII-SC-U	592x492x97	2800	M6	2.5	90	11.2
AMII-SC-U	592x592x97	3400	M6	2.5	90	13.5
			F7 – HIỆU SUẤT 80 – 90 %			
AMII-SC-U	287x287x97	850	F7	2.5	125	3.2
AMII-SC-U	492x492x97	2300	F7	2.5	125	9.2
AMII-SC-U	592x287x97	1700	F7	2.5	125	6.5
AMII-SC-U	592x492x97	2800	F7	2.5	125	11.2
AMII-SC-U	592x592x97	3400	F7	2.5	125	13.5
			F8 – HIỆU SUẤT 90 – 95 %			
AMII-SC-U	287x287x97	850	F8	2.5	170	3.2
AMII-SC-U	492x492x97	2300	F8	2.5	170	9.2
AMII-SC-U	592x287x97	1700	F8	2.5	170	6.5
AMII-SC-U	592x492x97	2800	F8	2.5	170	11.2
AMII-SC-U	592x592x97	3400	F8	2.5	170	13.5
			F9 – HIỆU SUẤT > 95 %			
AMII-SC-U	287x287x97	850	F9	2.50	190	3.2
AMII-SC-U	492x492x97	2300	F9	2.50	190	9.2
AMII-SC-U	592x287x97	1700	F9	2.50	190	6.5
AMII-SC-U	592x492x97	2800	F9	2.50	190	11.2
AMII-SC-U	592x592x97	3400	F9	2.50	190	13.5

Vinacel I



Thông số sản phẩm

- Mỗi sản phẩm lọc đều được kiểm tra hiệu suất lọc.
- Thích hợp cho hệ thống HVAC với dòng khí nhiễu loạn.
- Khả năng giữ bụi cao.
- Lọc AFG Vinacel I được thiết kế để cung cấp giải pháp cho những yêu cầu nghiêm ngặt của phòng sạch. Lưới lọc được làm từ giữa sợi thủy tinh siêu tinh với hiệu suất cản bụi cao từ E10 tới U17.

Ứng dụng

- Do đó các series lọc này rất thích hợp ứng dụng trong phòng sạch từ Class 100000 đến Class 1000 như dược phẩm, bán dẫn, phòng thí nghiệm, sản xuất thực phẩm, giải khát, và bệnh viện.
- **Vinacel I SC lưu lượng tiêu chuẩn**
Model này được thiết kế với tốc độ gió bề mặt 1,5 m/s cho lưu lượng gió ổn định
- **Vinacel I HC lưu lượng cao**
Model này được thiết kế với tốc độ gió bề mặt 2,5 m/s cho lưu lượng gió cao.
- **Vinacel I HT chịu nhiệt cao**
Model này có thể chịu nhiệt độ làm việc trong môi trường nhiệt độ từ 250 đến 350.

Product information

- Fully leak test and scan test with certificate.
- Suitable for HVAC system with turbulence air flow.
- High dust holding capacity.
- AFG's Vinacel I is designed to provide the solutions for critical cleanliness requirements in cleanroom. This filter is constructed by ultrafine glass fiber with extremely high filtration efficiency which is able to attain the efficiency from E10 to U17

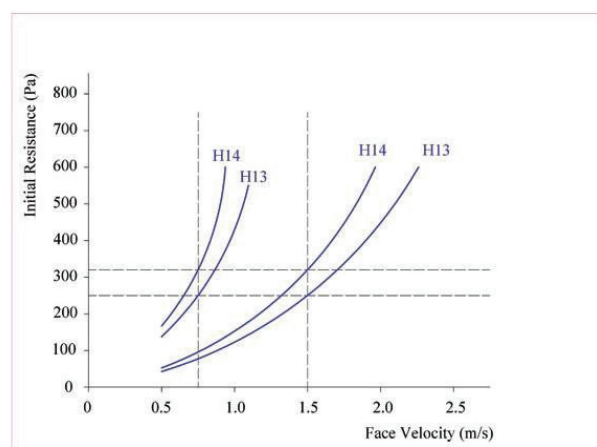
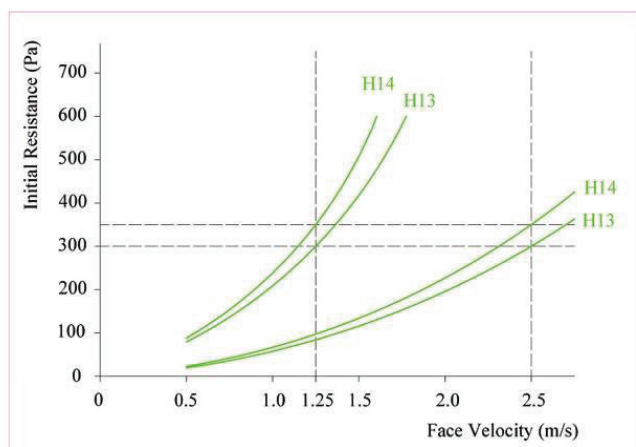
Application

- Therefore, this series of filter is very suitable to be applied at the cleanroom such as Pharmaceutical, semiconductor, Laboratory, Food and Beverage production, and Hospitals which requires high level of cleanliness, usually range from Class 100000 to Class 1000.
- **Vinacel I Standard Capacity (SC)**
This model is designed with 1.5 m / s in face velocity for steady air flow.
- **Vinacel I High Capacity (HC)**
This model is designed with 2.5 m/s in face velocity for high air flow.
- **Vinacel I High Temperature (HT)**
This model is able to withstand the operating temperature from 250 to 350 degree celsius.

Đặc tính kỹ thuật/Specifications

Nhiệt độ hoạt động Operating temperature	90°C
Khung Frame	MDF, thép mạ kẽm, nhôm và thép không gỉ MDF, Galvanized stell, Alumium and Stainless Steel
Ron Gasket	Auto gasket polyurethane
Hiệu suất Efficiency	E10 đến U17/From E10 toU17
Vật liệu lọc Media	Sợi thủy tinh/Glass fiber

Sơ đồ tốc độ gió với tổn thất áp suất/Airflow velocity vs initial resistance pressure



Thông số kỹ thuật/Technical data

Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Lưu lượng Air flow (m³/h)	Cấp độ lọc Class filcation (EN 1822)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thất áp suất ban đầu Initial pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m²)
LƯU LƯỢNG TIÊU CHUẨN/STANDARD CAPACITY						
VI-SC-M	305x305x149	250	H13	0.75	250	2.4
VI-SC-M	457x457x149	560	H13	0.75	250	5.5
VI-SC-M	610x305x149	500	H13	0.75	250	4.8
VI-SC-M	610x610x149	1000	H13	0.75	250	9.6
VI-SC-M	762x610x149	1250	H13	0.75	250	12.0

VI-SC-M	915x610x149	1500	H13	0.75	250	14.4
VI-SC-M	1220x610x149	2000	H13	0.75	250	19.0
VI-SC-M	305x305x149	250	H14	0.75	320	2.4
VI-SC-M	457x457x149	560	H14	0.75	320	5.5
VI-SC-M	610x305x149	500	H14	0.75	320	4.8
VI-SC-M	610x610x149	1000	H14	0.75	320	9.6
VI-SC-M	762x610x149	1250	H14	0.75	320	12.0
VI-SC-M	915x610x149	1500	H14	0.75	320	14.4
VI-SC-M	1220x610x149	2000	H14	0.75	320	19.0
VI-SC-N	305x305x292	500	H13	1.50	250	5.0
VI-SC-N	457x457x292	1100	H13	1.50	250	11.7
VI-SC-N	610x305x292	1000	H13	1.50	250	10.0
VI-SC-N	610x610x292	2000	H13	1.50	250	20.0
VI-SC-N	762x610x292	2500	H13	1.50	250	25.0
VI-SC-N	915x610x292	3000	H13	1.50	250	30.0
VI-SC-N	1220x610x292	4000	H13	1.50	250	41.0
VI-SC-N	305x305x292	500	H14	1.50	320	5.0
VI-SC-N	457x457x292	1100	H14	1.50	320	11.7

Chú thích

- Mũi tên trên nhãn sản phẩm chỉ hướng của dòng không khí trong yêu cầu kỹ thuật nhà sản xuất.

Notes

- The arrow on label indicates the direction of airflow during factory testing.

Vinacel II



Thông số sản phẩm

Thành phần lọc Hepa AFG được kiểm tra 100% một cách nghiêm ngặt qua 2 công đoạn test: Smoke test và Scan test.

- Lọc lưu lượng cao cho dạng Mini-Pleat.
- Nhẹ và bền.
- Thân thiện với môi trường.
- Thiết kế nếp gấp siêu nhỏ, giảm thiểu chi phí sử dụng.
- Lọc Hepa/Ulpa với diện tích lọc lớn ở dạng gấp.
- Thiết kế gấp nếp và được chia tách bởi nhựa dẻo cho phép Vinacel II hoạt động ở độ tổn thất áp suất thấp nhờ sử dụng vật liệu lọc lớn.
- Lưới lọc được làm từ sợi thủy tinh siêu tinh với hiệu suất cản bụi cao từ H13 đến U17.
- Vinacel II được bảo vệ bởi 2 lớp lưới đảm bảo sản phẩm an toàn khi lắp đặt.

Ứng dụng

- Sản phẩm phù hợp với những phòng sạch có độ sạch cao từ cấp độ 1000 tới cấp độ 1.
- Thích hợp cho công nghiệp điện tử bán dẫn, dược phẩm, phòng thí nghiệm, công nghệ sinh học...và các ứng dụng đặc biệt yêu cầu kiểm soát chất lượng không khí cao.

Product information

100% AFG's Hepa Filter before out of factory was tested by Smoke test & Scan test machine.

- High capacity for Mini-Pleat style
- Light weight and compact
- Fully leak test & scan test with certificate.
- Low-off gassing.
- Mini-Pleat Design lowers operating costs.
- Extended surface pleated Hepa/Ulpa filter.
- Special design with minipleat media and hot-melt separator is supplied for Vinacel II run at low pressure drop.
- Super micro glass fiber media is designed to suitable with high air filter class from H13 to U15.
- Available with two surface faceguard mesh.

Application

- Vinacel II is designed for use in high class cleanroom from 1000 to 1.
- Special for semiconductor, pharmaceutical, lab, biotech...and other industries airborne contaminants must be carefully controlled.

\\ Cấu tạo

- Có hai loại thiết kế khung knife-edge (gel seal) và gasket seal.
- Tất cả các nguyên liệu được sử dụng đều không gây ô nhiễm môi trường.

\\ Contruction

- All component are low-gassing.

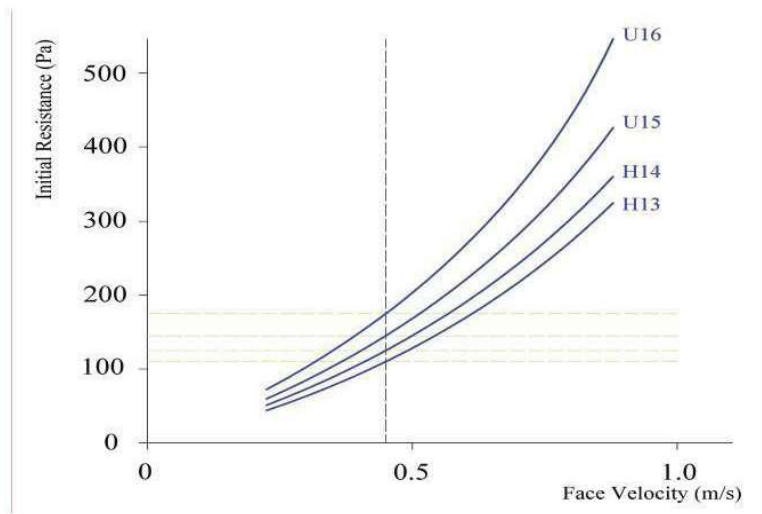
\\ Hiệu suất lọc/Wide range efficiencies

Cấp lọc Filter class EN 1822@MPPS	Hiệu suất Efficiency (%)	Xuyên qua Penetration (%)
H13	≥ 99.95	≤ 0.05
H14	≥ 99.995	≤ 0.005
U15	≥ 99.9995	≤ 0.0005

\\ Thông số kỹ thuật/Technical data

Khung knife-edge tiêu chuẩn Standard knife-edge profile	20 mm.
Nhiệt độ hoạt động Opeating temperature	70°C
Vận tốc gió bề mặt Air Velocity	0.45 - 0.53 m/s
Khung Frame	MDF, G.I, Alu, SUS304
Vật liệu chia gió Separator	Nhựa nhiệt dẻo/ Hotmelt beads
Ron Gasket	Auto gasket - Foaming polyurethan
Lưới bảo vệ Faceguard	Hợp kim nhôm/Aluminum alloy

Biểu đồ tốc độ gió với tổn thất áp suất/Airflow velocity vs initial resistance pressure



Thông số kỹ thuật/Technical data

LƯU LƯỢNG CHUẨN/STANDARD CAPACITY						
Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Lưu lượng Air flow (m³/h)	Cấp độ lọc Class filtration (EN 1822)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thất áp suất ban đầu Initial pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m²)
VII-SC-I	305x305x69	150	H13	0.45	110	2.7
VII-SC-I	457x457x69	330	H13	0.45	110	6.0
VII-SC-I	610x305x69	300	H13	0.45	110	5.0
VII-SC-I	610x610x69	600	H13	0.45	110	10.0
VII-SC-I	762x610x69	750	H13	0.45	110	13.0
VII-SC-I	915x610x69	900	H13	0.45	110	16.0
VII-SC-I	1220x610x69	1200	H13	0.45	110	21.0
VII-SC-I	305x305x69	150	H14	0.45	125	2.7
VII-SC-I	457x457x69	330	H14	0.45	125	6.0
VII-SC-I	610x305x69	300	H14	0.45	125	5.0
VII-SC-I	610x610x69	600	H14	0.45	125	10.0
VII-SC-I	762x610x69	750	H14	0.45	125	13.0
VII-SC-I	915x610x69	900	H14	0.45	125	16.0
VII-SC-I	1220x610x69	1200	H14	0.45	125	21.0
VII-SC-I	305x305x69	150	U15	0.45	145	2.7
VII-SC-I	457x457x69	330	U15	0.45	145	6.0
VII-SC-I	610x305x69	300	U15	0.45	145	5.0

VII-SC-I	610x610x69	600	U15	0.45	145	10.0
VII-SC-I	762x610x69	750	U15	0.45	145	13.0
VII-SC-I	915x610x69	900	U15	0.45	145	16.0
VII-SC-I	1220x610x69	1200	U15	0.45	145	21.0
VII-SC-I	305x305x69	150	U16	0.45	175	2.7
VII-SC-I	457x457x69	330	U16	0.45	175	6.0
VII-SC-I	610x305x69	300	U16	0.45	175	5.0
VII-SC-I	610x610x69	600	U16	0.45	175	10.0
VII-SC-I	762x610x69	750	U16	0.45	175	13.0
VII-SC-I	915x610x69	900	U16	0.45	175	16.0
VII-SC-I	1220x610x69	1200	U16	0.45	175	21.0

Vinacel II MC



Thông số sản phẩm

- Lưới lọc sợi thủy tinh gấp nếp mini.
- Nhẹ và bền.
- Cấp độ lọc từ E10 đến U17.
- Hiệu quả với lọc Hepa&Ulpa.
- Toàn bộ được kiểm tra rò rỉ và có giấy chứng nhận.
- Các series Vinacel II MC bao gồm các nếp gấp lọc Hepa và Ulpa được thiết kế đáp ứng yêu cầu của dòng khí và cách thức vận hành tùy theo ứng dụng của phòng sạch. Có hai loại thiết kế khung knife-edge (gel seal) và gasket seal.
- Kích thước lọc Vinacel II MC được sản xuất theo tiêu chuẩn của nhà máy. Tuy nhiên các kích thước tùy chọn khác cũng được sản xuất theo yêu cầu của Khách Hàng. Các thông số kỹ thuật của lọc đáp ứng tốc độ lọc từ E10 đến U17 theo tiêu chuẩn châu Âu EN 1822.
- Lọc Vinacel II MC là thiết bị phòng sạch được dùng làm thiết bị đầu cuối gắn trên trần.

Thiết kế gấp nếp mini giảm thiểu chi phí sử dụng

- Thiết kế gấp nếp nhỏ của Vinacel II MC làm tăng hiệu suất tối đa với việc tổn thất áp suất nhỏ từ đó làm giảm chi phí.
- Các phần tử nhiệt dẻo được sử dụng để đảm bảo khoảng cách đều giữa các nếp gấp để tối ưu hóa dòng khí do đó tăng khả

Product information

- Super micro glass fiber with mini pleat.
- Lightweight and compact.
- Filter class from E10 to U17.
- High efficiency with Hepa&Ulpa filters.
- Fully leak test and scan test with certificate.
- The series of Vinacel II MC include Hepa and Ulpa pleat filter are designed to meet demand of pressure, velocity and operation principle follow application of clean room. It come out with 2 types of cell side profile, with is knife-edge (gel seal) and gasket seal.
- Dimensions of Vinacel II MC is manufactured according to factory standards. However, other dimensions are also manufactured follow customer. Specification of filter meet filter class from E10 to U17 with EN 1822@MPPS standard.
- Vinacel II MC filter is clean room equipment that be seen as terminal install on ceiling.

Mini-Pleat design lowers operating costs

- Mini-Pleat design of Vinacel II MC will increases maximum performance and run at low pressure drop, so it lowers operating costs.
- Hot-melt separator will ensure even spacing between pleat to optimize airflow, increasing dust holding capacity and make

năng giữ bụi và tận dụng hết diện tích theo chiều sâu lọc.

Nhẹ và bền

- Lưới lọc Vinacel II MC được làm bằng sợi thủy tinh chống ẩm và chống cháy theo tiêu chuẩn DIN. Lưới lọc được gắn cố định vào khung nhôm đúc nhẹ, kết dính bằng keo urethane.
- Sơn Epoxy màu trắng được phủ lên mặt bảo ở cả hai mặt gió vào và ra để tránh tác nhân gây hại. Thiết kế nhẹ và bền giúp cho việc lắp đặt dễ dàng đối với hộp lọc, trần chữ T cũng như các loại khung khác.

Nguyên liệu không gây ô nhiễm không khí

- Tất cả các nguyên liệu được sử dụng đều không gây ô nhiễm môi trường, đáp ứng yêu cầu nghiêm ngặt của các ngành công nghiệp đặc biệt.

full use of the depth of filter.

Lightweight and compact

- Super micro glass fiber media is designed to moisture-proof and fire-proof based on DIN standard.
- White epoxy paint will cover both faces inlet and outlet. Lightweight and compact design will install easily with filter box, T-shaped ceiling as well as an other frame.

Material without polluting the air

- All materials are low off-gassing, to meet strict requirement of special industries.

// Nhiều hiệu suất chọn lựa/Many kind of efficiency to choose

Có các giá trị hiệu suất sau/Efficiency values table:

<i>Cấp lọc Filter class EN 1822@MPPS</i>	<i>Hiệu suất Efficiency (%)</i>	<i>Xuyên qua Cross (%)</i>
<i>E10</i>	≥ 85	≤ 15
<i>E11</i>	≥ 95	≤ 5
<i>E12</i>	≥ 99.5	≤ 0.5
<i>H13</i>	≥ 99.95	≤ 0.05
<i>H14</i>	≥ 99.995	≤ 0.005
<i>U15</i>	≥ 99.9995	≤ 0.0005
<i>U16</i>	≥ 99.99995	≤ 0.00005
<i>U17</i>	≥ 99.999995	≤ 0.000005

// Kiểm tra rò rỉ

Tất cả các lọc Hepa được kiểm tra rò rỉ các kích thước hạt bằng quang phổ kế laser để xác định hiệu suất lọc theo tiêu chuẩn

// Check for leaks

All Hepa filters are tested for leakage of partial sizes by laser Spectrophotometer to define filter performance according

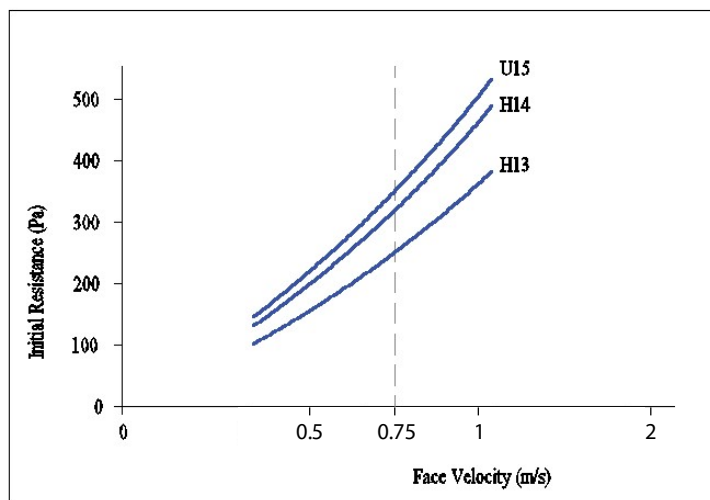
IES-RP-CCO34-1. Sau kiểm tra mỗi sản phẩm sẽ được cấp một chứng nhận đạt chất lượng.

IES-RP-CCO34-1 standard. After check, each product will be have quality certification.

\\ Thông số kỹ thuật/Technical data

<i>Khung knife-edge tiêu chuẩn</i> <i>Standard knife-edge profile</i>	20 mm.
<i>Nhiệt độ hoạt động</i> <i>Operating temperature</i>	70°C
<i>Khung</i> <i>Frame</i>	MDF, G.I, Alu, SUS304
<i>Vật liệu chia gió</i> <i>Separator</i>	Nhựa nhiệt dẻo/ Hotmelt beads
<i>Ron</i> <i>Gasket</i>	One piece foaming polyurethane
<i>Lưới bảo vệ</i> <i>Faceguard</i>	Hợp kim nhôm/Aluminum alloy
(*)Các kích thước đặc biệt khác theo yêu cầu của khách hàng /Other size on request	

\\ Biểu đồ tốc độ gió với tổn thất áp suất/Airflow velocity vs initial resistance pressure



Các kích thước tùy chọn khác cũng được sản xuất theo yêu cầu Khách Hàng

Other custom sizes are also able to be fabricated.

Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Lưu lượng Air flow (m ³ /h)	Loại lọc Classification (EN 1822:2009)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Chênh áp đầu Initial pressure drop (Pa)	Chênh áp cuối Final Pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m ²)
VII-MC-I	305x305x69	250	H13	0.75	245	550	2.7
VII-MC-I	457x457x69	560	H13	0.75	245	550	6.0
VII-MC-I	610x305x69	500	H13	0.75	245	550	5.0
VII-MC-I	610x610x69	1000	H13	0.75	245	550	10.0
VII-MC-I	762x610x69	1250	H13	0.75	245	550	13.0
VII-MC-I	915x610x69	1500	H13	0.75	245	550	16.0
VII-MC-I	1220x610x69	2000	H13	0.75	245	550	21.0
VII-MC-I	305x305x69	250	H14	0.75	285	550	2.7
VII-MC-I	457x457x69	560	H14	0.75	285	550	6.0
VII-MC-I	610x305x69	500	H14	0.75	285	550	5.0
VII-MC-I	610x610x69	1000	H14	0.75	285	550	10.0
VII-MC-I	762x610x69	1250	H14	0.75	285	550	13.0
VII-MC-I	915x610x69	1500	H14	0.75	285	550	16.0
VII-MC-I	1220x610x69	2000	H14	0.75	285	550	21.0
VII-MC-I	305x305x69	250	U15	0.75	315	550	2.7
VII-MC-I	457x457x69	560	U15	0.75	315	550	6.0
VII-MC-I	610x305x69	500	U15	0.75	315	550	5.0
VII-MC-I	610x610x69	1000	U15	0.75	315	550	10.0
VII-MC-I	762x610x69	1250	U15	0.75	315	550	13.0
VII-MC-I	915x610x69	1500	U15	0.75	315	550	16.0
VII-MC-I	1220x610x69	2000	U15	0.75	315	550	21.0

Vinacel II HC



Thông số sản phẩm

- Lọc lưu lượng cao cho dạng Mini-Pleat.
- Nhẹ và bền.
- Toàn bộ được kiểm tra rò rỉ và có giấy chứng nhận.
- Thân thiện với môi trường.
- Thiết kế nếp gấp siêu nhỏ, giảm thiểu chi phí sử dụng.

Lọc Hepa/Ulpa với bề mặt lọc mở rộng

- Thiết kế gấp nếp và được chia tách bởi nhựa dẻo cho phép Ultracel II hoạt động ở độ tổn thất áp suất thấp nhờ sử dụng vật liệu lọc lớn.
- Lưới lọc được làm từ sợi thủy tinh siêu tinh với hiệu suất cản bụi cao từ H13 đến U15.
- Vinacel II được bảo vệ bởi 2 lớp lưới đảm bảo sản phẩm an toàn khi lắp đặt.

Ứng dụng

- Sản phẩm phù hợp với những phòng sạch có độ sạch cao từ cấp độ 1000 tới cấp độ 1.
- Thích hợp cho công nghiệp điện tử bán dẫn, dược phẩm, phòng thí nghiệm, công nghệ sinh học... và các ứng dụng đặc biệt yêu cầu kiểm soát chất lượng không khí cao.

Product information

- Mini-Pleat Design lowers operating costs.
- Lightweight and compact.
- Fully leak test & scan test with certificate.
- Low-off gassing.
- Environmental friendliness.

Extended surface pleated Hepa/Ulpa filter

- Special design with minipleat media and hot-melt separator is supplied for Vinacel II run at low pressure drop.
- Super micro glass fiber media is designed to suitable with high air filter class from H13 to U15.
- Available with two surface faceguard mesh.

Application

- Vinacel II is designed for use in high class cleanroom from 1000 to 1.
- Special for semiconductor, pharmaceutical, lab, biotech... and other industries airborne contaminants must be carefully controlled.

\\ Cấu tạo

- Có hai loại thiết kế khung knife-edge (gel seal) và gasket seal.
- Tất cả các nguyên liệu được sử dụng đều không gây ô nhiễm môi trường.

\\ Contruction

- Vinacel II HC come out with 2 types of cell side profile, with is knife0edge (gel seal) and gasket seal
- All components are low off- gassing.

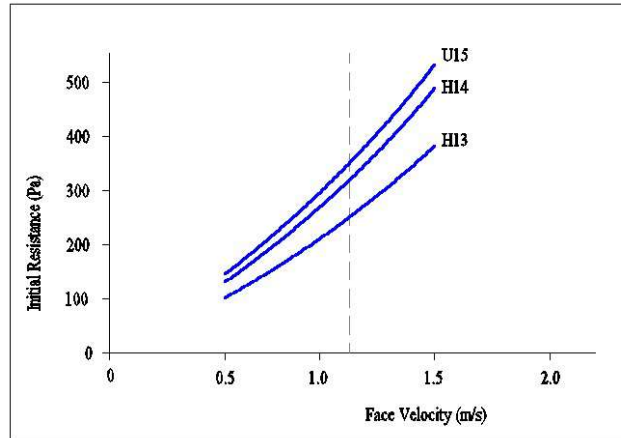
\\ Hiệu suất lọc/Wide range efficiencies

Cấp lọc Filter class EN 1822@MPPS	Hiệu suất Efficiency (%)	Xuyên qua Cross (%)
H13	≥ 99.95	≤ 0.05
H14	≥ 99.995	≤ 0.005
U15	≥ 99.9995	≤ 0.0005

\\ Đặc tính kỹ thuật/ Specifications

Khung knife-edge tiêu chuẩn Standard knife-edge profile	20 mm.
Nhiệt độ hoạt động tối đa Maximum opeating temperature	80°C
Vận tốc gió bề mặt Air Velocity	1.12m/s
Khung Frame	MDF, G.I, Alu, SUS304
Vật liệu chia gió Separator	Nhựa nhiệt dẻo/ Hotmelt beads
Ron Gasket	Foaming polyurethane
Lưới bảo vệ Faceguard	Hợp kim nhôm/Aluminum alloy

Sơ đồ tốc độ gió với tổn thất áp suất/ Airflow velocity vs initial resistance pressure



Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Lưu lượng Air flow (m ³ /h)	Cấp độ lọc Class filtration (EN 1822)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thất áp suất ban đầu Initial pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m ²)
VII-HC-I	305x305x149	375	H13	1.12	250	3.0
VII-HC-I	457x457x149	842	H13	1.12	250	7.0
VII-HC-I	610x305x149	750	H13	1.12	250	5.6
VII-HC-I	610x610x149	1500	H13	1.12	250	11.0
VII-HC-I	762x610x149	1874	H13	1.12	250	14.5
VII-HC-I	915x610x149	2250	H13	1.12	250	17.5
VII-HC-I	1220x610x149	3000	H13	1.12	250	23.0
VII-HC-I	305x305x149	375	H14	1.12	320	3.0
VII-HC-I	457x457x149	842	H14	1.12	320	7.0
VII-HC-I	610x305x149	750	H14	1.12	320	5.6
VII-HC-I	610x610x149	1500	H14	1.12	320	11.0
VII-HC-I	762x610x149	1874	H14	1.12	320	14.5
VII-HC-I	915x610x149	2250	H14	1.12	320	17.5
VII-HC-I	1220x610x149	3000	H14	1.12	320	23.0
VII-HC-I	305x305x149	375	U15	1.12	350	3.0
VII-HC-I	457x457x149	842	U15	1.12	350	7.0
VII-HC-I	610x305x149	750	U15	1.12	350	5.6
VII-HC-I	610x610x149	1500	U15	1.12	350	11.0
VII-HC-I	762x610x149	1874	U15	1.12	350	14.5
VII-HC-I	915x610x149	2250	U15	1.12	350	17.5
VII-HC-I	1220x610x149	3000	U15	1.12	350	23.0

Vinacel V



Thông số sản phẩm

- Tuổi thọ cao.
- Diện tích lọc lớn, tổn thất áp thấp.
- Giảm tiêu hao năng lượng.
- Cấp độ lọc E10 đến U17 theo EN 1822
- Thiết kế dạng V bank cho phép Vinacel V cung cấp lưu lượng cao lên đến 4000 m³/h, tiết kiệm không gian lắp đặt.
- Được sử dụng vật liệu sợi thủy tinh chống ẩm cho phép Vinacel V hoạt động trong môi trường có ẩm, gần biển...
- Với khung lọc được làm từ nhựa ABS và tôn tráng kẽm cung cấp sự vững chắc cho sản phẩm, phù hợp với yêu cầu ngặt nghèo của các ngành công nghiệp.

Thông số sản phẩm

- Vinacel V được lắp đặt trong các hệ thống HVAC, đặc biệt ngay phía sau AHU trong các ngành công nghệ thực phẩm, dược phẩm, điện tử bán dẫn...
- Sử dụng trong hệ thống lọc gió tuabin trong ngành công nghiệp điện khí.

Product information

- Long service life.
- High media area; low pressure drop.
- Low energy consumption.
- Classification E10 to U17 according to EN 1822
- V-bank designed is special to use for high air volume applications up to 4000 m³/h, save install spaces.
- Vinacel V media is water resistant glass fiber and can withstand temporary exposure to free moisture in the airstream, nearer sea...
- The ABS header and GI cell sides provide a light weight construction that resist damage during shipping, handling and operation

Product information

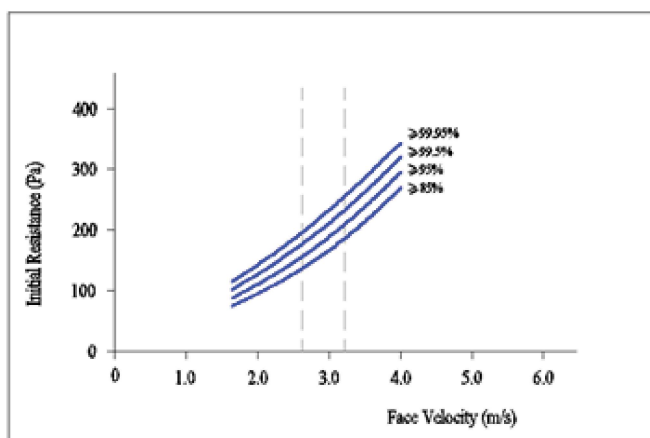
- Vinacel V is light weight compact filter designed for use in industrial HVAC installations, behind AHU for semiconductor, pharmaceutical, biotech...
- Special designed for gas turbine system.

Đặc tính kỹ thuật/ Specifications

Nhiệt độ hoạt động Operating temperature	70 (°C)
Khung Frame	ABS, G.I, Alu, SUS304
Vật liệu chia gió Separators	Nhựa nhiệt dẻo/Thermoplastic
Ron Gasket	Auto gasket - Foaming polyurethane
Lưới bảo vệ Faceguards	Hợp kim nhôm/Aluminum/Alloy
Áp suất giới hạn vỡ Burst pressure	1500 Pa
Số V V number	4V/5V

(*) Các kích thước đặc biệt khác theo yêu cầu của khách hàng/ Other size on request.

Sơ đồ tốc độ gió với tổn thất áp suất/Airflow velocity vs initial resistance pressure



Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Lưu lượng Air flow (m³/h)	Cấp độ lọc Class filtration (EN 1822)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thất áp suất ban đầu Initial pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m²)
E10 – HIỆU SUẤT ≥ 85% @ MPPS E10-EFFICIENCY ≥ 85% @ MPPS						
AV-SC-N	592x287x292	1700	E10	2.5	140	8.6
AV-SC-N	592x492x292	2800	E10	2.5	140	15.8
AV-SC-N	592x592x292	3400	E10	2.5	140	19.0
AV-HC-N	592x287x292	2000	E10	3.2	190	8.6

AV-HC-N	592x492x292	3350	E10	3.2	190	15.8
AV-HC-N	592x592x292	4000	E10	3.2	190	19.0
AV-SC-N	610x305x292	1700	E10	2.5	140	12.2
AV-SC-N	610x492x292	2800	E10	2.5	140	19.7
AV-SC-N	610x610x292	3400	E10	2.5	140	24.6
AV-HC-N	610x305x292	2000	E10	3.2	190	12.2
AV-HC-N	610x492x292	3350	E10	3.2	190	19.7
AV-HC-N	610x610x292	4000	E10	3.2	190	24.6
E11 – HIỆU SUẤT ≥ 95% @ MPPS E11-EFFICIENCY ≥ 95% @ MPPS						
AV-SC-N	592x287x292	1700	E11	2.5	160	8.6
AV-SC-N	592x492x292	2800	E11	2.5	160	15.8
AV-SC-N	592x592x292	3400	E11	2.5	160	19.0
AV-HC-N	592x287x292	2000	E11	3.2	200	8.6
AV-HC-N	592x492x292	3350	E11	3.2	200	15.8
AV-HC-N	592x592x292	4000	E11	3.2	200	19.0
AV-SC-N	610x305x292	1700	E11	2.5	160	12.2
AV-SC-N	610x492x292	2800	E11	2.5	160	19.7
AV-SC-N	610x610x292	3400	E11	2.5	160	24.6
AV-HC-N	610x305x292	2000	E11	3.2	200	12.2
AV-HC-N	610x492x292	3350	E11	3.2	200	19.7
AV-HC-N	610x610x292	4000	E11	3.2	200	24.6
E12 – HIỆU SUẤT ≥ 99.5% @ MPPS E12-EFFICIENCY ≥ 99.5% @ MPPS						
AV-SC-N	592x287x292	1700	E12	2.5	180	8.6
AV-SC-N	592x492x292	2800	E12	2.5	180	15.8
AV-SC-N	592x592x292	3400	E12	2.5	180	19.0
AV-HC-N	592x287x292	2000	E12	3.2	225	8.6
AV-HC-N	592x492x292	3350	E12	3.2	225	15.8
AV-HC-N	592x592x292	4000	E12	3.2	225	19.0
AV-SC-N	610x305x292	1700	E12	2.5	180	12.2
AV-SC-N	610x492x292	2800	E12	2.5	180	19.7
AV-SC-N	610x610x292	3400	E12	2.5	180	24.6
AV-HC-N	610x305x292	2000	E12	3.2	225	12.2
AV-HC-N	610x492x292	3350	E12	3.2	225	19.7

AV-HC-N	610x610x292	4000	E12	3.2	225	24.6
H13 – HIỆU SUẤT $\geq 99.95\%$ @ MPPS H13-EFFICIENCY $\geq 99.95\%$ @ MPPS						
AV-SC-N	592x287x292	1700	H13	2.5	200	9.5
AV-SC-N	592x492x292	2800	H13	2.5	200	17.4
AV-SC-N	592x592x292	3400	H13	2.5	200	21.0
AV-HC-N	592x287x292	2000	H13	3.2	250	9.5
AV-HC-N	592x492x292	3350	H13	3.2	250	17.4
AV-HC-N	592x592x292	4000	H13	3.2	250	21.0
AV-SC-N	610x305x292	1700	H13	2.5	200	13.4
AV-SC-N	610x492x292	2800	H13	2.5	200	21.7
AV-SC-N	610x610x292	3400	H13	2.5	200	27.0
AV-HC-N	610x305x292	2000	H13	3.2	250	13.4
AV-HC-N	610x492x292	3350	H13	3.2	250	21.7
AV-HC-N	610x610x292	4000	H13	3.2	250	27.0
H14 – HIỆU SUẤT $\geq 99.995\%$ @ MPPS H14-EFFICIENCY $\geq 99.995\%$ @ MPPS						
AV-SC-N	592x287x292	1700	H14	2.7	230	9.5
AV-SC-N	592x492x292	2800	H14	2.7	230	17.4
AV-SC-N	592x592x292	3400	H14	2.7	230	21.0
AV-HC-N	592x287x292	2000	H14	3.2	275	9.5
AV-HC-N	592x492x292	3350	H14	3.2	275	17.4
AV-HC-N	592x592x292	4000	H14	3.2	275	21.0
AV-SC-N	610x305x292	1700	H14	2.7	230	13.4
AV-SC-N	610x492x292	2800	H14	2.7	230	21.7
AV-SC-N	610x610x292	3400	H14	2.7	230	27.0
AV-HC-N	610x305x292	2000	H14	3.2	275	13.4
AV-HC-N	610x492x292	3350	H14	3.2	275	21.7
AV-HC-N	610x610x292	4000	H14	3.2	275	27.0

trên tiêu chuẩn EN 1822 về lưu lượng định mức.

- Giá trị lớn nhất được khuyến nghị thay thế 750 Pa. Tuy nhiên có thể được sử dụng ở tổn thất áp suất thay thế thấp hơn để không ảnh hưởng đến hiệu suất lọc

- Recommended maximum value 750 Pa. Filter can be operated to a lower final resistance without effecting filter efficiency.

A-TM



Thông số sản phẩm

- Hiệu suất lọc cao.
- Hình dạng thấp và giá đỡ có khối lượng nhẹ.
- Kiểm tra rò rỉ hoặc quét kiểm tra.
- Model trần dùng một lần của A-TM được thiết kế cho hiệu suất lọc tối ưu với việc sử dụng hệ thống riêng biệt cho phòng sạch từ lớp 100.000 đến lớp 10.
- Model trần dùng một lần A-TM được niêm phong kín để tránh rò rỉ khí để phù hợp với chất lượng không khí nghiêm ngặt trong phòng sạch. Mô đun này thường được lắp đặt trong hệ thống trần miếng đệm được kẹp giữa vỏ lọc và phần trần để tránh sự rò rỉ không khí. Khối lượng nhẹ và thiết kế dùng một lần nên nó được áp dụng cho hệ điều khiển các bệnh viện, các phòng thí nghiệm, các cơ sở dược phẩm, vi điện tử, phim ảnh và optical, các nhà máy chế biến thực phẩm và những nơi có không khí ô nhiễm.

Ứng dụng

- Tiêu chuẩn model có ống khí với đường kính 26mm (10"), một tấm phân phối cố định, một kết nối ống tròn tách rời và một mặt nạ bảo vệ màng phủ epoxy ở phía dưới để bảo vệ nếp gấp của màng lọc HEPA.
- Module A-TM trần dùng một lần được làm

Product information

- High efficiency filter.
- Low profile and lightweight housing.
- Leak and/or scan test.
- The A-TM disposable ceiling module is designed for optimum filtration performance with an individually ducted system use in class 100,000 to class 10 cleanroom
- The A-TM disposable ceiling module is hermetically sealed to prevent leakage in order to meet the stringent air quality required by the cleanrooms. This module is usually installed in the ceiling tee system with gasket sandwiched between the filter casing and ceiling tee to prevent any air leakage. Its light weight and disposable design makes it ideal for use in hospital operating theatres and laboratories, pharmaceutical, microelectronic, film and optical fiber facilities, food processing plants and other applications where airborne contaminant is the concern.

Application

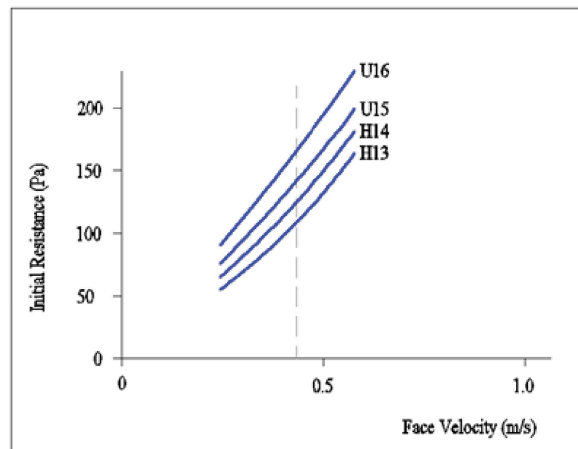
- The standard module comes with a 26mm (10") diameter inlet, a fixed distribution plate, an integral round duct connection and a white epoxy coated faceguard on the downstream side to protect the HEPA mini-pleat pack.

bằng hợp kim nhôm được đánh bóng bằng titan. Hình dạng thấp và giá đỡ nhẹ của mô-đun trần dùng một lần A-TM rút ngắn thời gian cài đặt và dễ điều khiển.

- Bộ lọc A-TM được làm bằng chất liệu thủy tinh chịu nhiệt và chống cháy. Lựa chọn cho hiệu suất cao là H13 H14 và U15 phù hợp với tiêu chuẩn EN 1822
- Tất cả các bộ lọc Hepa đều được rò rỉ. Bộ lọc Ulpa được quét bằng một quang phổ laze với các hạt PSL để kiểm tra rò rỉ, và kiểm tra hiệu suất lọc và phân bố không khí.

- The w tm disposable ceiling module is made of lightweight anodized extruded aluminum. The low profile and lightweight of the A-TM disposable ceiling module helps to reduce handling and installation time.
- The A-TM filter is made of water-resistant and fire retardant glass fiber media. The choices of the efficiency are h13 h14 and u15 accordance to en1822 standard
- All hepa filters are leak tested. Ulpa filters are scanned with a laser spectrometer with pal particales for leaks, and tested for efficiency and air distribution.

\\ Sơ đồ tốc độ gió với tổn thất áp suất/Airflow velocity vs initial resistance pressure



\\ Đặc tính kỹ thuật/ Specifications

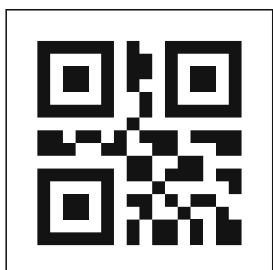
Nhiệt độ hoạt động Operating temperature	70 (°C)
Vận tốc gió bề mặt trung bình Air velocity	0.45 - 0.53 (m/s)
Khung Frame	G.I, Alu, SUS304
Vật liệu chia gió Separator	Nhựa nhiệt dẻo/Hotmelt beads
Ron Gasket	Auto gasket - Foaming polyurethane One piece foaming polyurethane
Lưới bảo vệ Faceguard	Hợp kim nhôm/Aluminum/Alloy
Các kích thước đặc biệt khác theo yêu cầu của khách hàng. Other special size on customer request.	

Mã sản phẩm Model	Quy cách Dimensions (mm)	Lưu lượng Air flow (m³/h)	Tốc độ lọc Class filtration (EN 1822)	Vận tốc gió Face velocity (m/s)	Độ tổn thất áp suất ban đầu Initial pressure drop (Pa)	Độ tổn thất áp suất cuối khuyến nghị Final recommended pressure drop (Pa)	Diện tích lọc Filter area (m²)
ATM-SC-I	305x305x69	150	H13	0.45	110	500	2.7
ATM-SC-I	457x457x69	330	H13	0.45	110	500	6.0
ATM-SC-I	610x305x69	300	H13	0.45	110	500	5.0
ATM-SC-I	610x610x69	600	H13	0.45	110	500	10.0
ATM-SC-I	762x610x69	750	H13	0.45	110	500	13.0
ATM-SC-I	915x610x69	900	H13	0.45	110	500	16.0
ATM-SC-I	1220x610x69	1200	H13	0.45	110	500	21.0
ATM-SC-I	305x305x69	150	H14	0.45	125	500	2.7
ATM-SC-I	457x457x69	330	H14	0.45	125	500	6.0
ATM-SC-I	610x305x69	300	H14	0.45	125	500	5.0
ATM-SC-I	610x610x69	600	H14	0.45	125	500	10.0
ATM-SC-I	762x610x69	750	H14	0.45	125	500	13.0
ATM-SC-I	915x610x69	900	H14	0.45	125	500	16.0
ATM-SC-I	1220x610x69	1200	H14	0.45	125	500	21.0
ATM-SC-I	305x305x69	150	U15	0.45	145	500	2.7
ATM-SC-I	457x457x69	330	U15	0.45	145	500	6.0
ATM-SC-I	610x305x69	300	U15	0.45	145	500	5.0
ATM-SC-I	610x610x69	600	U15	0.45	145	500	10.0
ATM-SC-I	762x610x69	750	U15	0.45	145	500	13.0
ATM-SC-I	915x610x69	900	U15	0.45	145	500	16.0

ATM-SC-I	1220x610x69	1200	U15	0.45	145	500	21.0
ATM-SC-I	305x305x69	150	U16	0.45	175	500	2.7
ATM-SC-I	457x457x69	330	U16	0.45	175	500	6.0
ATM-SC-I	610x305x69	300	U16	0.45	175	500	5.0
ATM-SC-I	610x610x69	600	U16	0.45	175	500	10.0
ATM-SC-I	762x610x69	750	U16	0.45	175	500	13.0
ATM-SC-I	915x610x69	900	U16	0.45	175	500	16.0
ATM-SC-I	1220x610x69	1200	U16	0.45	175	500	21.0



AIR FILTER
GROUP



Liên hệ với chúng tôi

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI AIR FILTER GROUP**



02742 200 088



airfiltergroup@gmail.com



Số 77, Tạo Lực 7, khu 3, P.Hòa
Phú, Tp.TDM, Bình Dương